

Số: 08/QĐ-TTYT

Tân Sơn, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế, giá dịch vụ xã hội hóa tại Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN SƠN

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế giữa các Bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2975/QĐ-SYT ngày 13/07/2017 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc ban hành “Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và công chức, viên chức trong các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Xét đề nghị của ông (bà) trưởng phòng Tài chính kế toán Trung tâm y tế huyện Tân Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế, giá dịch vụ xã hội hóa tại Trung tâm y tế huyện Tân Sơn (theo các biểu đính kèm).

Hình thức công khai:

- Đăng trên trang thông tin điện tử của Trung tâm y tế huyện Tân Sơn.
- Thông báo trên bảng Led của đơn vị.

- In đóng quyển treo tại quầy thu ngân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2024

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng tài chính kế toán và các khoa, phòng có liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Sở Y tế (b/c);
- Lưu: VT; TCKT.



Nguyễn Thị Hạnh



DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
1	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.800	21.800	-	
2	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	13.000	-	
3	Giải phẫu bệnh	-	-	-	
4	HbeAb Elecsys	-	-	-	
5	Tầm soát ung thư	-	50.000	50.000	
7	Vi khuẩn test nhanh	246.000	246.000	-	
8	HIV Ag/Ab test nhanh	101.000	101.000	-	
10	Định lượng Sắt [Máu]	32.800	32.800	-	
11	Định nhóm máu tại giường	40.200	40.200	-	
12	Định lượng HE4 [Máu]	-	500.000	500.000	
13	HBeAg test nhanh	61.700	61.700	-	
14	Xét nghiệm HbA1c	-	-	-	
15	Leptospira test nhanh	143.000	143.000	-	
17	Treponema pallidum test nhanh	246.000	246.000	-	
18	Dengue NS1Ag test nhanh	-	130.000	130.000	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
19	Double test (Sàng lọc trước sinh quý I từ 11 - 13 tuần 6 ngày	-	469.000	469.000	
20	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800	21.800	-	
21	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.700	23.700	-	
22	Vì khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	-	150.000	150.000	
23	Chlamydia test nhanh	74.000	74.000	-	
24	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21.800	21.800	-	
25	EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000	118.000	-	
26	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800	21.800	-	
27	HBcAb test nhanh	61.700	61.700	-	
29	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300	27.300	-	
30	Định lượng Globulin [Máu]	21.800	21.800	-	
31	HBcAb test nhanh	61.700	61.700	-	
32	HIV (test nhanh)	-	60.000	60.000	
33	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43.700	43.700	-	
34	Định lượng HBV - DAN PCR	-	899.000	899.000	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
35	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	105.000	105.000	-	
36	Đơn bào đường ruột soi tươi	43.100	43.100	-	
37	Sán lá gan lớn IgM	-	-	-	
38	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	27.300	-	
39	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000	32.000	-	
41	Vibrio cholerae nhuộm soi	70.300	70.300	-	
42	Neisseria meningitidis nhuộm soi	70.300	70.300	-	
43	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135.000	135.000	-	
44	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900	37.900	-	
45	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27.300	27.300	-	
46	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700	23.700	-	
47	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.700	43.700	-	
48	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	43.100	43.100	-	
49	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	-	249.000	249.000	
50	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33.200	33.200	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
51	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800	21.800	-	
52	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800	21.800	-	
53	Sinh thiết TB	-	-	-	
54	Sinh thiết > 5cm	-	549.000	549.000	
55	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	49.800	49.800	-	
56	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500	41.500	-	
57	HAV Ab test nhanh	123.000	123.000	-	
58	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800	21.800	-	
59	Dengue virus NS1 Ag/IgM-IgG test nhanh	135.000	135.000	-	
60	Test nhanh HCV	-	60.000	60.000	
61	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	-	249.000	249.000	
62	Treponema pallidum soi tươi	70.300	70.300	-	
63	Mycoplasma hominis test nhanh	246.000	246.000	-	
64	Rubella virus Ab test nhanh	154.000	154.000	-	
65	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200	38.200	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
66	Rotavirus test nhanh	184.000	184.000	-	
67	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.700	43.700	-	
68	Trứng giun soi tập trung	43.100	43.100	-	
69	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	21.800	-	
70	Định lượng Albumin [Máu]	21.800	21.800	-	
71	Vi nấm soi tươi	43.100	43.100	-	
72	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	-	249.000	249.000	
73	Định lượng Glucose [Máu]	21.800	21.800	-	
74	Tìm giun chỉ trong máu	35.600	35.600	-	
75	HIV Ab test nhanh	55.400	55.400	-	
76	HBeAb định lượng	-	120.000	120.000	
77	HBsAb test nhanh	61.700	61.700	-	
78	HBeAg định lượng	-	110.000	110.000	
79	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600	35.600	-	
80	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000	32.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
81	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	-	109.000	109.000	
82	HEV IgM test nhanh	123.000	123.000	-	
83	Định tính Opiate (test nhanh) [miệng]	43.700	43.700	-	
84	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500	19.500	-	
85	Các bệnh lý về máu; TPT máu 25 chỉ số	-	69.000	69.000	
86	Vỉ nấm test nhanh	246.000	246.000	-	
87	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	135.000	135.000	-	
88	Test Heroin (test nhanh 4 chất gây nghiện)	-	60.000	60.000	
89	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43.100	43.100	-	
90	HBsAg test nhanh	55.400	55.400	-	
91	Định lượng CA (cancer antigen 125) [Máu]	-	249.000	249.000	
92	Virus test nhanh	246.000	246.000	-	
93	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500	39.500	-	
94	Soi tươi tìm KST (đường ruột, ngoài đường ruột)	-	33.000	33.000	
95	Triple test (sàng lọc trước sinh quý II từ 14-22 tuần)	-	499.000	499.000	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
96	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000	102.000	-	
97	HAV viêm gan A	-	53.600	53.600	
98	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đa)	40.200	40.200	-	
99	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43.700	43.700	-	
100	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300	27.300	-	
101	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	54.600	54.600	-	
102	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	27.300	27.300	-	
103	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	956.000	956.000	-	
104	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	-	215.000	215.000	
105	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	71.200	71.200	-	
106	Tụy đường mật	-	249.000	249.000	
107	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	246.000	246.000	-	
108	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	67.800	67.800	-	
109	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500	29.500	-	
110	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.000	13.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
111	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800	21.800	-	
112	Xét nghiệm T3	-	-	-	
113	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	12.300	12.300	-	
114	HPylori (HP)	-	60.000	60.000	
115	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16.400	16.400	-	
116	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800	21.800	-	
117	Chọc hút kim nhỏ các hạch	276.000	276.000	-	
118	Phản ứng CRP	-	21.500	21.500	
119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900	37.900	-	
120	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	-	630.000	630.000	
121	Định lượng Phospho (máu)	21.800	21.800	-	
122	Vi hệ đường ruột	30.700	30.700	-	
123	Ung Thư Tuyến Giáp Thở Tủy: Calcionin	-	309.000	309.000	
124	Buồng trứng: CA 12 -5	-	249.000	249.000	
125	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	21.800	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
126	Giá xét nghiệm RT-PCR/01 người làm mẫu đơn /01 lần xét nghiệm	-	733.900	733.900	
127	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200	40.200	-	
128	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300	70.300	-	
129	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.500	29.500	-	
130	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	276.000	276.000	-	
131	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	27.800	27.800	-	
132	Dengue virus IgA test nhanh	246.000	246.000	-	
133	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000	13.000	-	
134	HCV - DNA định lượng	-	699.000	699.000	
135	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300	27.300	-	
136	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	41.500	41.500	-	
137	Hồng cầu trong phân test nhanh	67.800	67.800	-	
138	H.Pylori IgM	-	150.000	150.000	
139	Streptococcus pyogenes ASO	43.100	43.100	-	
140	Influenza virus A, B test nhanh (cúm)	175.000	175.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
141	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [miệu]	43.700	43.700	-	
142	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15.300	15.300	-	
143	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	70.300	70.300	-	
144	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65.300	65.300	-	
145	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	-	109.000	109.000	
146	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300	70.300	-	



MỘT SỐ DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH VÀ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
I	KHÁM BỆNH				
1	Khám lâm sàng	37.500	37.500	-	
2	Khám chuyên gia tuyến TW		200.000	200.000	
3	Khám chuyên gia Bệnh viện tỉnh		150.000	150.000	
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000	160.000	
II	GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ				
1	Thu tiền vòng đeo tay nhận dạng BN		10.000		
2	Mổ Yêu cầu (mổ mở)		1.500.000		
3	Mổ yêu cầu (nội soi)		3.000.000		
4	Phẫu thuật chuyên gia tuyến tỉnh .		3.000.000		
5	Phẫu thuật chuyên gia tuyến trung ương .		5.000.000		
6	Chọn Bác sỹ - Hộ sinh đỡ đẻ		700.000		

MỘT SỐ DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH VÀ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
7	Gói dịch vụ đình chỉ thai cho tuổi thai từ 7-12 tuần không có sọc mờ cũ		1.500.000		
8	Gói dịch vụ đình chỉ thai cho tuổi thai từ 4-6 tuần có sọc mờ cũ		1.000.000		
9	Gói dịch vụ đình chỉ thai cho tuổi thai từ 4-6 tuần không có sọc mờ cũ		600.000		
10	Gói giảm đau theo yêu cầu 12h đầu sau phẫu thuật		500.000		
11	Ngâm chân thuốc bắc		30.000		
12	Chiếu đèn vàng đa trẻ sơ sinh		100.000		
13	Công khám chuyên gia bệnh viện tỉnh		150.000		
14	Công khám chuyên gia bệnh viện trung ương		200.000		
15	Gói dịch vụ làm thuốc vết khâu tầng sinh môn		30.000		
16	Gói dịch vụ đình chỉ thai cho tuổi thai từ 7-12 tuần có sọc mờ cũ		2.000.000		
17	Cho thuê bình khí Oxy theo YC (40l)		350.000		
18	Cho thuê bình khí Oxy theo YC (10l)		150.000		

MỘT SỐ DANH MỤC GIÁ KHÁM BỆNH VÀ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
19	Hỗ trợ hỗn thương bằng máy Plasma MED - GAP		200.000		
20	Phí thuê chuyên gia đọc phim CT - Scanner (BHYT)		100.000		
21	Gói đồ sơ sinh vô khuẩn		260.000		
22	Gói đỡ đẻ và chăm sóc sơ sinh		1.000.000		
23	Gói sinh mổ & chăm sóc sơ sinh		2.300.000		
24	Dịch vụ tắm bé		30.000		
25	Trích sao bệnh án		100.000		
26	Dịch vụ Giặt sấy quần áo		6.000		

DANH MỤC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH-THỦ THUẬT

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
15	Đo chức năng hô hấp	133000	133000	0	
16	Ghi điện não đồ thông thường	68300	68300	0	
17	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	0	84800	84800	
18	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	0	144000	144000	
19	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198000	198000	0	
20	Soi cổ tử cung	63900	63900	0	
21	Nội soi tai mũi họng	108000	108000	0	
22	Nội soi dạ dày có gây mê	0	650000	650000	
23	Lấy dị vật tai (người lớn)	0	62900	62900	
24	Lấy dị vật tai (nhi khoa)	65600	65600	0	
25	Nội soi họng (nhi)	40000	40000	0	
26	Nội soi tai mũi họng [Họng]	40000	40000	0	
27	Nội soi tai mũi họng [Tai]	40000	40000	0	
28	Nội soi tai (nhi)	40000	40000	0	

DANH MỤC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHCN

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
1	Nhĩ châm	69.400	69.400	-	
2	Ôn châm	69.400	69.400	-	
3	Hào châm	69.400	69.400	-	
4	Xoa bóp bấm huyệt	69.300	69.300	-	
5	Điện châm (Kim ngắn)	71.400	71.400	-	
6	Điện châm [có kim dài]	78.400	78.400	-	
7	Gội đầu		30.000	30.000	
8	Cấy chỉ	148.000	148.000	-	
9	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46700	46700	-	
10	Điều trị bằng các dòng điện xung	42.700	42.700	-	

DANH MỤC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHCN

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
11	Tập vận động	51.400	51.400	-	
12	Sắc giác		20.000	20.000	
13	Điều trị bằng siêu âm	46.700	46.700	-	
14	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300	37.300	-	
15	Điều trị bằng Parafin	43.700	43.700	-	
16	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47.600	47.600	-	
17	Cứu	36100	36100	-	
18	Bó thuốc		50500	50.500	
19	Sóng ngắn		34900	34.900	



DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ CHUYÊN KHOA (RĂNG + MẮT)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, giá yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
1	Lấy cao răng (hai hàm)	143.000	143.000	-	
2	Lấy cao răng (một vùng/hàm)	82.000	82.000	-	
3	Nhỏ răng sữa	40.700	40.700		
4	Nhỏ chân răng sữa	40.700	40.700		
5	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	200.000	200.000	-	
6	Nhỏ răng thừa	218.000	218.000	-	
7	Nhỏ răng vĩnh viễn	218.000	218.000	-	
8	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	105.000	105.000	-	
9	Nhỏ răng mọc lạc chỗ		200.000	200.000	
10	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	351.000	-	
11	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội		899000	899.000	
12	Điều trị tủy răng sữa	280.000	280.000	-	
13	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259.000	259.000	-	
14	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224.000	224.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ CHUYÊN KHOA (RĂNG + MẮT)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
15	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224.000	224.000	-	
16	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000	166.000	-	
17	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên		320.000	320.000	
18	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên		320.000	320.000	
19	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới		320.000	320.000	
20	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân		320.000	320.000	
21	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng		320.000	320.000	
22	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	102.000	102.000	-	
23	Phẫu thuật nạo túi lợi	79.700	79.700	-	
24	Chích rạch màng nhĩ	64.200	64.200	-	
25	Điều trị tủy răng sữa	394.000	394.000	-	
26	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	348.000	348.000	-	
27	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trường hợp	224.000	224.000	-	
28	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000	348.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ CHUYÊN KHOA (RĂNG + MẮT)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000	259.000	-	
30	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000	224.000	-	
31	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224.000	224.000	-	
32	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102.000	102.000	-	
33	Lấy cao răng	82.700	82.700	-	
34	Khâu cò mi, tháo cò	419.000	419.000	-	
35	Khâu da mi đơn giản	841.000	841.000	-	
36	Chích cháp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	81.000	81.000	-	
37	Phẫu thuật quặm tái phát (1 mi, gây tê)	660.000	660.000	-	
38	Phẫu thuật quặm tái phát (2 mi, gây mê)	1.474.000	1.474.000	-	
39	Phẫu thuật quặm tái phát (2 mi, gây tê)	877.000	877.000	-	
40	Phẫu thuật quặm tái phát (3 mi, gây mê)	1.710.000	1.710.000	-	
41	Phẫu thuật quặm tái phát (3 mi, gây tê)	1.112.000	1.112.000	-	
42	Phẫu thuật quặm tái phát (4 mi, gây mê)	1.921.000	1.921.000	-	

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ CHUYÊN KHOA (RĂNG + MẮT)

STT	Tên dịch vụ	Giá BHYT thanh toán	Giá viện phí, yêu cầu	Chênh lệch giá yêu cầu và BHYT	Ghi chú
43	Phẫu thuật quặm tái phát (4 mi, gây tê)	1.291.000	1.291.000	-	
44	Soi đáy mắt		21.000	21.000	
45	Bơm thông lệ đạo	98.600	98.600	-	
46	Thông lệ đạo một mắt.	61.500	61.500	-	
47	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	183.000	-	
48	Lấy dị vật kết mạc	67.000	67.000	-	